

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
17	Φ 450 mm	"	928.455,0
	Ống thoát nhựa Tiến phong	mét	
	Φ 21 mm	"	3.000,0
	Φ 27 mm	"	3.727,0
	Φ 34 mm	"	4.818,0
	Φ 42 mm	"	7.273,0
	Φ 48 mm	"	8.364,0
	Φ 60 mm	"	11.091,0
	Φ 76 mm	"	15.545,0
	Φ 90 mm	"	18.909,0
	Φ 110 mm	"	28.545,0
18	Cút nhựa Tiến Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	545,0
	Φ 27 mm	"	727,0
	Φ 34 mm	"	1.273,0
	Φ 42 mm	"	2.091,0
	Φ 48 mm	"	2.545,0
	Φ 60 mm	"	3.818,0
	Φ 76 mm	"	8.091,0
	Φ 90 mm	"	10.818,0
	Φ 110 mm	"	20.545,0
	Φ 140 mm	"	47.273,0
	Φ 160 mm	"	51.182,0
	Φ 200 mm	"	173.727,0
19	Tê nhựa Tiến Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	909,0
	Φ 27 mm	"	1.545,0
	Φ 34 mm	"	2.091,0
	Φ 42 mm	"	3.000,0
	Φ 48 mm	"	3.455,0
	Φ 60 mm	"	7.091,0
	Φ 76 mm	"	10.818,0
	Φ 90 mm	"	16.182,0
	Φ 110 mm	"	27.818,0
	Φ 140 mm	"	70.455,0
	Φ 160 mm	"	77.364,0
	Φ 200 mm	"	221.727,0
20	Y nhựa Tiến Phong	cái	
	Φ 34 mm	"	1.636,0
	Φ 42 mm	"	3.364,0
	Φ 48 mm	"	4.545,0
	Φ 60 mm	"	6.455,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Φ 76 mm	"	10.182,0
	Φ 90 mm	"	14.091,0
	Φ 110 mm	"	23.364,0
21	Côn nhựa Tiến Phong	cái	
	Φ 21 thu	"	273,0
	Φ 27 thu	"	364,0
	Φ 34 thu	"	727,0
	Φ 42 thu	"	1.273,0
	Φ 48 thu	"	1.455,0
	Φ 60 thu	"	2.091,0
	Φ 76 thu	"	3.455,0
	Φ 90 thu	"	5.455,0
	Φ 110 thu	"	8.636,0
22	Măng sông nhựa Tiến Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	364,0
	Φ 27 mm	"	455,0
	Φ 34 mm	"	636,0
23	Nối trong, nối ngoài Tiến Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	364,0
	Φ 27 mm	"	636,0
	Φ 34 mm	"	1.182,0
	Φ 42 mm	"	1.727,0
	Φ 48 mm	"	2.455,0
	Φ 60 mm	"	3.000,0
	Φ 76 mm	"	4.818,0
24	Rắc cơ nhựa Tiến phong	cái	
	Φ 21 mm	"	2.727,0
	Φ 27 mm	"	3.636,0
	Φ 34 mm	"	4.545,0
	Φ 42 mm	"	9.091,0
	Φ 48 mm	"	12.727,0
	Φ 60 mm	"	19.091,0
25	Ống nhựa HDPE và phụ kiện Tiến Phong		
	Ống nhựa HDPE - PN10	mét	
	Φ 25 x 2 mm	"	4.909,0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	8.000,0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	12.455,0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	19.273,0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	30.818,0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	43.091,0
	Φ 90 x 6.7 mm	"	62.545,0
	Φ 110 x 8.1 mm	"	100.909,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Ống nhựa HDPE - PN8	mét	
	Φ 32 x 1.9 mm	"	6.727,0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	10.455,0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	15.818,0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	25.727,0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	36.364,0
	Φ 90 x 5.4mm	"	52.182,0
	Φ 110 x 6.6 mm	"	75.909,0
	Đầu nối thẳng	bộ	
	Φ 20 mm	"	9.000,0
	Φ 25 mm	"	13.545,0
	Φ 32 mm	"	17.545,0
	Φ 40 mm	"	26.091,0
	Φ 50 mm	"	34.091,0
	Φ 63 mm	"	44.818,0
	Φ 75 mm	"	73.182,0
	Φ 90 mm	"	127.818,0
	Nối góc 90 độ	bộ	
	Φ 20 mm	"	11.182,0
	Φ 25 mm	"	10.818,0
	Φ 32 mm	"	17.545,0
	Φ 40 mm	"	28.000,0
	Φ 50 mm	"	36.182,0
	Φ 63 mm	"	60.818,0
	Φ 75 mm	"	85.727,0
	Φ 90 mm	"	146.000,0
	Ba chạc 90 độ	bộ	
	Φ 20 mm	"	11.364,0
	Φ 25 mm	"	16.182,0
	Φ 32 mm	"	18.909,0
	Φ 40 mm	"	37.091,0
	Φ 50 mm	"	59.273,0
	Φ 63 mm	"	71.182,0
	Φ 75 mm	"	115.091,0
	Φ 90 mm	"	214.727,0
	Đầu nối bằng bích	cái	
	Φ 40 mm	"	7.636,0
	Φ 50 mm	"	10.909,0
	Φ 63 mm	"	13.818,0
	Φ 75 mm	"	21.364,0
	Φ 90 mm	"	32.455,0
	Φ 110 mm	"	58.545,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa cổ VAT(d)
	Đầu nối CB	bộ	
	Φ 90 - 63 mm	"	94.909,0
	Φ 63 - 50 mm	"	43.000,0
	Φ 50 - 40 mm	"	30.818,0
	Φ 40 - 32 mm	"	23.273,0
	Φ 32 - 25 mm	"	19.091,0
	Ba chạc 90 độ CB	bộ	
	Φ 25 - 20 mm	"	20.818,0
	Φ 32 - 25 mm	"	28.545,0
	Φ 40 - 32 mm	"	34.818,0
	Φ 50 - 40 mm	"	50.909,0
	Φ 63 - 50 mm	"	63.000,0
	Φ 75 - 63 mm	"	114.909,0
	Đầu bit PE fun	bộ	
	Φ 20 mm	"	4.545,0
	Φ 25 mm	"	5.273,0
	Φ 32 mm	"	9.091,0
	Φ 40 mm	"	15.909,0
	Φ 50 mm	"	22.727,0
	Φ 63 mm	"	34.000,0
	Φ 75 mm	"	52.364,0
	Φ 90 mm	"	83.182,0
26	Ống nhựa chịu nhiệt PPR và phụ kiện Tiên Phong		
	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	mét	
	Φ 20 x 1.9 mm	"	8.364,0
	Φ 25 x 2.3 mm	"	19.091,0
	Φ 32 x 2.9 mm	"	24.727,0
	Φ 40 x 3.7 mm	"	32.273,0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	46.818,0
	Φ 63 x 5.8mm	"	77.273,0
	Φ 75 x 6.9 mm	"	107.909,0
	Φ 90 x 8.2 mm	"	155.364,0
	Φ 110 x 10.0 mm	"	230.364,0
	Ống chịu nhiệt PPR - P 16	mét	
	Φ 20 x 2.8 mm	"	11.636,0
	Φ 25 x 3.5 mm	"	21.818,0
	Φ 32 x 4.4 mm	"	27.727,0
	Φ 40 x 5.5 mm	"	38.636,0
	Φ 50 x 6.9 mm	"	53.818,0
	Φ 63 x 8.6 mm	"	84.727,0
	Φ 75 x 10.3 mm	"	120.818,0
	Φ 90 x 12.3 mm	"	172.455,0



Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 110 x 15.1 mm	"	258.364,0
	Ống lạnh PPR - P 20	mét	
	Φ 20 x 3.4 mm	"	13.182,0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	23.636,0
	Φ 32 x 5.4 mm	"	30.909,0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	42.545,0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	60.818,0
	Φ 63 x 10.5 mm	"	94.545,0
	Φ 75 x 12.5 mm	"	134.273,0
	Φ 90 x 15.0 mm	"	192.727,0
	Φ 110 x 18.3 mm	"	287.364,0
	Nối thẳng	cái	
	Φ 20 mm	"	1.455,0
	Φ 25 mm	"	2.364,0
	Φ 32 mm	"	3.727,0
	Φ 40 mm	"	5.909,0
	Φ 50 mm	"	10.909,0
	Đầu nối ren trong	cái	
	Φ 20 x 1/2"	"	17.727,0
	Φ 25 x 1/2"	"	21.818,0
	Φ 25 x 3/4"	"	24.091,0
	Φ 32 x 1"	"	38.091,0
	Φ 40 x 1 1/4"	"	64.545,0
	Φ 50 x 1 1/2"	"	104.545,0
	Nối ren ngoài	cái	
	Φ 20 x 1/2"	"	22.273,0
	Φ 25 x 1/2"	"	25.909,0
	Φ 25 x 3/4"	"	29.091,0
	Φ 32 x 1"	"	46.364,0
	Φ 40 x 1 1/4"	"	95.455,0
	Φ 50 x 1 1/2"	"	143.636,0
	Nối góc 90 độ	cái	
	Φ 20 mm	"	2.727,0
	Φ 25 mm	"	3.636,0
	Φ 32 mm	"	6.364,0
	Φ 40 mm	"	8.818,0
	Φ 50 mm	"	18.091,0
	Nối góc 45 độ	cái	
	Φ 20 mm	"	2.273,0
	Φ 25 mm	"	3.636,0
	Φ 32 mm	"	5.455,0
	Φ 40 mm	"	10.909,0

*Handwritten signature*

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 50 mm	"	18.091,0
	Ba chạc 90 độ	cái	
	Φ 20 mm	"	3.182,0
	Φ 25 mm	"	5.000,0
	Φ 32 mm	"	8.182,0
	Φ 40 mm	"	13.000,0
	Φ 50 mm	"	25.455,0
	Ba chạc 90 độ CB	cái	
	Φ 25 - 20 mm	"	5.000,0
	Φ 32 - 25 mm	"	8.636,0
	Φ 40 - 25 mm	"	9.909,0
	Φ 50 - 32 mm	"	21.364,0
	Đầu bít ngoài	cái	
	Φ 20 mm	"	1.364,0
	Φ 25 mm	"	2.273,0
	Φ 32 mm	"	3.182,0
	Φ 40 mm	"	4.545,0
	Φ 50 mm	"	7.727,0
	Đầu nối CB	cái	
	Φ 25 - 20 mm	"	2.273,0
	Φ 32 - 25 mm	"	3.182,0
	Φ 40 - 32 mm	"	5.273,0
	Φ 50 - 40 mm	"	9.364,0
	Van chặn năm nhựa	cái	
	Φ 20 mm	"	84.091,0
	Φ 25 mm	"	115.455,0
	Φ 32 mm	"	126.818,0
	Φ 40 mm	"	195.455,0
	Φ 50 mm	"	277.273,0
27	Vòi Trung Quốc	cái	
	Φ 15 mm	"	8.182,0
	Φ 20 mm	"	10.000,0
	Φ 26 mm	"	16.273,0
28	Vòi Việt Nam	cái	
	Φ 15 mm	"	7.500,0
	Φ 20 mm	"	8.500,0
	Φ 26 mm	"	13.500,0
29	Van 1 chiều Hàn Quốc	cái	
	Φ 15 mm	"	24.750,0
	Φ 20 mm	"	30.800,0
	Φ 26 mm	"	45.100,0
	Φ 33 mm	"	66.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 40 mm	"	81.400,0
	Φ 50 mm	"	114.400,0
	Φ 66 mm	"	181.500,0
	Φ 80 mm	"	282.700,0
	Φ 100 mm	"	440.000,0
30	Van đồng 1 chiều Thái Lan	cái	.
	Φ 15 mm	"	31.500,0
	Φ 20 mm	"	40.000,0
	Φ 26 mm	"	56.200,0
	Φ 33 mm	"	81.000,0
	Φ 40 mm	"	124.000,0
	Φ 50 mm	"	156.600,0
	Φ 66 mm	"	324.000,0
	Φ 80 mm	"	383.400,0
	Φ 100 mm	"	788.400,0
31	Van đồng Việt nam	cái	
	Φ 15 mm	"	9.800,0
	Φ 20 mm	"	15.000,0
	Φ 26 mm	"	20.000,0
	Φ 33 mm	"	27.000,0
	Φ 40 mm	"	43.000,0
	Φ 50 mm	"	92.000,0
	Φ 66 mm	"	140.000,0
	Φ 80 mm	"	190.000,0
	Φ 100 mm	"	310.000,0
32	Van 1 chiều Trung quốc	cái	
	Φ 15 mm	"	9.300,0
	Φ 20 mm	"	12.380,0
	Φ 26 mm	"	20.000,0
	Φ 33 mm	"	27.000,0
	Φ 40 mm	"	47.620,0
	Φ 50 mm	"	69.050,0
33	Van bi đồng Trung quốc (tay nắm đồ)	cái	
	Φ 15 mm	"	28.000,0
	Φ 20 mm	"	39.000,0
	Φ 26 mm	"	79.000,0
	Φ 33 mm	"	238.000,0
	Φ 40 mm	"	365.000,0
	Φ 50 mm	"	472.000,0
34	Van phao đồng Thái Lan	cái	
	Φ 15 mm	"	28.000,0
	Φ 20 mm	"	39.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	Φ 26 mm	"	79.000,0
	Φ 32 mm	"	238.000,0
	Φ 40 mm	"	365.000,0
	Φ 50 mm	"	472.000,0
35	Van phao đồng Việt Nam	cái	
	Φ 15 mm	"	17.000,0
	Φ 20 mm	"	28.000,0
	Φ 26 mm	"	35.000,0
	Φ 32 mm	"	93.000,0
36	Van cửa Đài Loan	cái	
	Φ 15 mm	"	27.273,0
	Φ 20 mm	"	38.182,0
	Φ 26 mm	"	51.818,0
	Φ 33 mm	"	76.364,0
	Φ 40 mm	"	101.818,0
	Φ 50 mm	"	162.727,0
	Φ 65 mm	"	286.364,0
	Φ 80 mm	"	430.000,0
	Φ 100 mm	"	601.818,0
37	Van cửa Sanwa	cái	
	Φ 15 mm	"	50.000,0
	Φ 20 mm	"	68.182,0
	Φ 26 mm	"	95.455,0
	Φ 33 mm	"	150.000,0
	Φ 40 mm	"	220.000,0
	Φ 50 mm	"	281.818,0
	Φ 65 mm	"	590.909,0
	Φ 80 mm	"	863.636,0
	Φ 100 mm	"	1.250.000,0
38	Van PVC Đài Loan	cái	
	Φ 21 mm	"	7.273,0
	Φ 27 mm	"	9.091,0
	Φ 34 mm	"	14.545,0
	Φ 42 mm	"	25.455,0
	Φ 48 mm	"	34.545,0
39	Van cửa HOUSE	cái	
	Φ 15 mm	"	38.182,0
	Φ 20 mm	"	52.727,0
	Φ 26 mm	"	69.091,0
	Φ 33 mm	"	120.000,0
	Φ 40 mm	"	167.273,0
	Φ 50 mm	"	218.182,0



Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 66 mm	"	473.636,0
	Φ 80 mm	"	690.000,0
	Φ 100 mm	"	1.016.364,0
40	Đồng hồ đo lưu lượng Asitac - CH Pháp	cái	
	Φ 15 mm	"	293.000,0
	Φ 20 mm	"	437.000,0
	Φ 25 mm	"	1.062.000,0
	Φ 32 mm	"	1.342.500,0
<b>C. GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN</b>			
1	Khởi động từ (không rơ le)	cái	
	K20-10A-220V-380V	"	102.727,0
	K20-16A-220V-380V	"	118.182,0
	K20-20A-220V-380V	"	131.818,0
	K50-25A-220V-380V	"	145.455,0
	K50-40A-220V-380V	"	163.636,0
	K150-100A-220V-380V	"	381.818,0
	K150-125A-220V-380V	"	427.273,0
	K450-300A-220V-380V	"	1.727.273,0
	K450-450A-220V-380V	"	2.163.636,0
2	Ap tô mát Vinakip (Khí cụ điện I)	cái	
	- A 40 -MT-C16	"	34.545,0
	- A 40 -MT-C20	"	34.545,0
	- A 40 -MT-C32	"	34.545,0
	- A 40 -MT-C40	"	34.545,0
	- A 63 -MT-C50	"	51.818,0
	- A 63 -MT-C63	"	51.818,0
	- A 40 -2MT-C20	"	69.091,0
	- A 40 -2MT-C32	"	69.091,0
	- A 40 -2MT-C40	"	69.091,0
	- A 63 -2MT-C50	"	99.091,0
	- A 63 -2MT-C63	"	99.091,0
	- A 40N -MT-C32	"	52.727,0
	- A 50-25A - 3MT-500V	"	100.000,0
	- A 50-40A,50A - 3MT-500V	"	118.182,0
	- 3A 100 - 16A,25A - 3MT - 500V	"	154.545,0
	- 3A 100 - 30A,40A - 3MT - 500V	"	154.545,0
	- 3A 100 - 50A - 3MT - 500V	"	172.727,0
	- 3A 100 - 60A - 3MT - 500V	"	172.727,0
	- 3A 100 - 80A - 3MT - 500V	"	200.000,0
	- 3A 100 - 100A - 3MT - 500V	"	236.364,0
	- A 225 - 100A - 3MT - 500V	"	254.545,0
	- A 225 -125A - 3MT - 500V	"	281.818,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(d)
	- A 225 - 150A - 3MT - 500V	"	345.455,0
	- A 400 - 160A - 3MT - 500V	"	481.818,0
	- A 400 - 200A - 3MT - 500V	"	572.727,0
	- A 400 - 250A - 3MT - 500V	"	627.273,0
	- A 400 - 300A - 3MT - 500V	"	681.818,0
	- A 800 - 400A - 3MT - 500V	"	1.154.545,0
	- A 800 - 500A - 3MT - 500V	"	1.318.182,0
	- A 800 - 600A - 3MT - 500V	"	1.409.091,0
	- A 800 - 800A - 3MT - 500V	"	1.936.364,0
3	Ap lô mát LG	cái	
	1 pha <= 30A	"	158.000,0
	1 pha 50A, 60A	"	215.000,0
	3 pha 60A	"	330.000,0
	3 pha 75A	"	352.000,0
4	Bóng đèn tròn cổ gài 220V	cái	
	- Bóng đèn Rạng Đông 60 - 100W	"	2.863,0
	- Bóng đèn Trung quốc 60 - 100W	"	2.863,0
5	Bóng đèn tròn cổ xoắn 220V	cái	
	- Bóng Rạng Đông	"	2.863,0
	- Bóng Trung quốc	"	2.863,0
6	Bóng đèn nê ông		
	+ Loại 0,6 m	cái	
	- Bóng Thái Lan	"	10.500,0
	- Bóng Điện Quang + Rạng Đông	"	6.364,0
	- Bóng TOSIHBA, Philip	"	9.091,0
	+ Loại 1,2 m	cái	
	- Bóng Thái Lan	"	12.410,0
	- Bóng Điện Quang + Rạng Đông	"	8.182,0
	- Bóng TOSIHBA, Philip	"	10.909,0
7	Bộ đèn nê ông đơn chấn lưu Điện cơ, bóng Điện quang	bộ	
	- Loại 0,6 m	"	30.545,0
	- Loại 1,2 m	"	33.410,0
8	Bộ đèn Nê ông đôi kính mờ của Đ.Loan lắp bóng Điện Quang	bộ	
	- Loại 0,6 m	"	133.635,0
	- Loại 1,2 m	"	159.772,0
9	Bộ đèn nê ông Clipsal chụp Mi ca bóng nội	bộ	
	- Loại 1,2 m đôi	"	238.636,0
	- Loại 1,2 m đơn	"	176.590,0
10	Cầu dao để sứ Công ty khí cụ điện I	cái	
	- 15A - 2P - Cực đúc	"	10.273,0
	- 15A - 2P - Cực kẹp	"	9.782,0
	- 20A - 2P - Cực đúc	"	13.745,0